

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy đổi giờ giảng chuẩn và định mức chi hỗ trợ giảng dạy sau đại học
tại Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Điều lệ trường đại học;

Căn cứ Quyết định số 455/QĐ-TTg ngày 13/04/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 1020/QĐ-ĐHYDCT ngày 19/09/2017 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 1019/QĐ-ĐHYDCT ngày 19/09/2017 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ;

Căn cứ biên bản cuộc họp số 1325/BB-ĐHYDCT ngày 08/09/2017 của Trường về việc thông qua quy định về thanh toán tiền giảng và kinh phí đào tạo các lớp sau đại học;

Theo đề nghị của Ông/bà: Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học và Trưởng phòng Tài chính kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

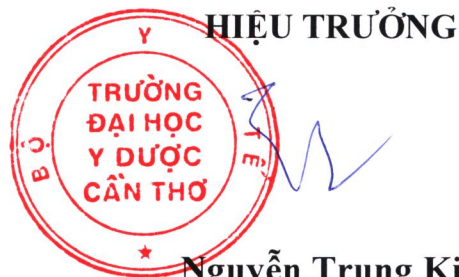
Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định quy đổi giờ giảng chuẩn và định mức chi hỗ trợ giảng dạy sau đại học” của Trường Đại học Y Dược Cần Thơ.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông, Bà: Trưởng các Khoa, Phòng, Ban, Trung tâm, Chủ tịch công đoàn, Bí thư đoàn thanh niên, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu HCTH, ĐTSĐH, TCKT.



Nguyễn Trung Kiên

QUY ĐỊNH

*Về việc quy đổi giờ giảng chuẩn và định mức chi hỗ trợ giảng dạy sau đại học
(Kèm theo Quyết định số: 250 /QĐ-ĐHYDCT ngày 23 / 12 /2018
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược Cần Thơ)*

1/. Cách tính giờ giảng chuẩn

- Đối với các lớp học theo hệ thống niên chế, mỗi tiết giảng 45 phút. 1 đơn vị học trình (ĐVHT) lý thuyết theo khung chương trình được tính 15 tiết, 1 ĐVHT thực hành (tương ứng giảng 40 tiết dạy, 5 tiết tự học) được tính 20 tiết giảng chuẩn.

- Đối với các lớp theo hệ thống tín chỉ, mỗi tiết giảng 50 phút và được tính bằng 1,1 tiết giảng so với lớp theo niên chế có cùng quy mô và điều kiện làm việc.

- Đối với các môn học có ghép lớp tính theo lớp có thời lượng cao nhất của mỗi phần lý thuyết và thực hành. Riêng các môn chuyên ngành ghép giữa lớp chuyên khoa 1 (CK1), cao học (CH), Bác sĩ nội trú (BSNT) tính theo CK1; môn Triết học ghép giữa CK1, CH, BSNT tính theo CH; Ngoại ngữ ghép CH, BSNT tính theo CH;

Việc tính hệ số giờ chuẩn theo các lớp niên chế được tính như sau:

1.1. Giảng lý thuyết

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 30	1.0
31 - 40	1.2
41 - 60	1.5
61 - 80	1.7
81 - 100	1.9
> 100	2.2

Riêng đối với các môn cơ sở/hỗ trợ, chuyên ngành có ghép lớp:

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 2	0.5
3 - 4	0.6
5 - 6	0.7
7 - 8	0.8
9 - 10	0.9
11 - 15	1.0

Số lượng học viên	Hệ số
16 - 20	1.2
21 - 30	1.5
> 30	1.8

1.2. Giảng thực hành

- Các lớp Chuyên khoa cấp 1, Cao học, Bác sĩ Nội trú:

+ Đối với các môn thực tập tại bộ môn cơ sở, phòng thí nghiệm của trường (kể cả các môn thuộc ngành Dược).

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 2	0.5
3 - 6	0.7
7 - 10	1,0
> 10	= số HV/10

+ Đối với các môn đi lâm sàng bệnh viện

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 2	0.3
3 - 5	0.5
6 - 8	0.8
9 - 10	1,0

Trường hợp lớp có trên 10 học viên thì chia đều thành các nhóm nhỏ. Ví dụ lớp có 23 học viên thì chia thành 3 nhóm: 1 nhóm 7 học viên và 2 nhóm 8 học viên.

+ Đối với các môn thực hành theo hình thức viết chuyên đề, tiểu luận, bài thu hoạch...

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 4	0.5
5 - 7	0.8
≥ 8	1.0

+ Đối với môn Tin học giảng lý thuyết và thực hành tính theo số nhóm thực tế thực tập tại phòng máy tính, hệ số cho mỗi nhóm được tính như hệ số giảng lý thuyết các môn chung.

- Các lớp Chuyên khoa cấp 2, Nghiên cứu sinh:

+ Đối với các môn thực tập tại bộ môn cơ sở, phòng thí nghiệm của trường

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 2	0.5
3 - 4	0.6
5 - 6	0.8
7 - 8	1.0
9 - 18	Thêm 0.1/Học viên
> 18	2.0

+ Đối với các môn đi lâm sàng bệnh viện

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 2	0.4
3 - 4	0.6
5 - 6	0.8
7 - 8	1.0

Trường hợp lớp có trên 8 học viên thì chia đều thành các nhóm nhỏ. Ví dụ lớp có 19 học viên thì chia thành 3 nhóm: 1 nhóm 7 học viên và 2 nhóm 6 học viên.

+ Đối với môn thực hành theo hình thức viết chuyên đề, tiểu luận, thu hoạch...

Số lượng học viên	Hệ số
≤ 4	0.5
5 - 7	0.8
≥ 8	1.0

+ Đối với môn Tin học hệ số được tính theo số nhóm thực tế thực tập tại phòng máy tính, mỗi nhóm không quá 30 học viên.

1.3. Hướng dẫn thực hiện luận văn/luận án

Đối tượng	Số tiết chuẩn được quy đổi (Tỉ lệ số tiết của người hướng dẫn chính và người hướng dẫn phụ nếu có)
Cao học	40 (25+15)
Bác sỹ Nội trú	40 (25+15)
Chuyên khoa cấp 2	50 (33+17)
Nghiên cứu sinh	45 (30+15) tiết/năm x 3 năm

1.4. Hướng dẫn viết chuyên đề (Đối với học phần chỉ viết chuyên đề)

+ **Chuyên đề CK2:** Mỗi chuyên đề có 2 người hướng dẫn, mỗi người hướng dẫn được tính 5 tiết.

+ **Chuyên đề Nghiên cứu sinh:** Nếu chuyên đề có 2 người hướng dẫn thì mỗi người hướng dẫn được tính 8 tiết; chỉ có 1 người hướng dẫn thì người hướng dẫn được tính 12 tiết.

+ **Tiểu luận tổng quan của Nghiên cứu sinh:** Mỗi tiểu luận tổng quan có 2 người hướng dẫn, mỗi người hướng dẫn được tính 10 tiết.

2/. Quy định về định mức thanh toán giảng dạy sau đại học

Thực hiện theo quy định tại mục 2, điều 31 Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành tại Quyết định số 1019/QĐ-ĐHYDCT ngày 19/09/2017 của Trường.

3/. Hỗ trợ tiền ăn ở, đi lại đối với cán bộ được thỉnh giảng từ Hà Nội, Huế, TP Hồ Chí Minh,...

- Mỗi môn học mời giảng 1 lần, mỗi lần không quá 7 ngày. Trường hợp môn học phải mời giảng 2 cán bộ thì mỗi cán bộ mời không quá 5 ngày.

- Thực hiện theo quy định tại mục 2, điều 31 Quy chế chi tiêu nội bộ ban hành tại Quyết định số 1019/QĐ-ĐHYDCT ngày 19/09/2017 của Trường.

- Các trường hợp đặc biệt khác do Hiệu trưởng quyết định.

4/. Một số chứng chỉ giảng dạy tại địa phương

4.1. Hỗ trợ tiền giảng

Hỗ trợ thêm cho định mức tiền giảng theo quy định hiện hành:

Cán bộ giảng	Định mức hỗ trợ thêm
Cán bộ thỉnh giảng	Không hỗ trợ thêm
Giáo sư, Phó giáo sư của Trường	50.000 đồng/tiết
Tiến sĩ của Trường	40.000 đồng/tiết
Các cán bộ giảng khác	30.000 đồng/tiết

4.2. Hỗ trợ tiền coi thi lý thuyết: Hỗ trợ thêm 500.000 đồng/cán bộ/môn thi

Lãnh đạo Phòng Đào tạo Sau đại học đi kiểm tra giám sát hoạt động coi thi tại tỉnh được hỗ trợ tương đương cán bộ coi thi ký thuyết tại tỉnh đó.

4.3. Hỗ trợ tiền chấm thi lâm sàng

Hỗ trợ thêm 40.000 đồng/học viên đối với các môn thi theo hình thức hỏi thi lâm sàng.

4.4. Hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại

Quy định chung

Mỗi chứng chỉ đi không quá 2 lần, mỗi lần không quá 7 ngày. Riêng các chứng chỉ của các Bộ môn Nội, Ngoại, Sản, Nhi dạy lớp chuyên khoa 1 Y học gia đình thì không quá 4 lần, mỗi lần không quá 5 ngày; Các chứng chỉ chuyên ngành của chuyên khoa hệ Nội, Ngoại và chứng chỉ Nhiễm-Lao-Da liễu, Mắt-TMH-RHM dạy không quá 3 lần, mỗi lần không quá 5 ngày.

4.4.1. Tiền đi lại

- Vĩnh Long, Hậu Giang: 1.000.000 đồng/ lần (đi và về).
- Sóc Trăng, An Giang: 1.200.000 đồng/ lần (đi và về).
- Kiên Giang, Bạc Liêu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An: 1.500.000 đồng/lần (đi và về).
- Cà Mau, Bến Tre: 2.000.000 đồng/lần (đi và về).
- Các tỉnh Miền Đông (Đồng Nai, Vũng Tàu, Tây Ninh,...): 2.500.000 đồng/lần (đi và về).
- Thi lý thuyết tập trung (do Phòng Đào tạo Sau đại học tổ chức) và thi thực hành các môn lâm sàng hỗ trợ đi lại bằng xe ô tô Trường.

4.4.2. Tiền ở: 450.000 đồng/ngày.

4.4.3. Tiền ăn: 200.000 đồng/ngày.

Cán bộ đi hỏi thi lâm sàng hoặc cán bộ coi thi lý thuyết ở các tỉnh Miền Đông được hỗ trợ tiền ăn 1 ngày/cán bộ. Trường hợp lớp đông hoặc ở xa phải tổ chức thi trong 2 ngày (thể hiện bằng quyết định thi) thì mỗi cán bộ được hỗ trợ 2 ngày ăn và 1 ngày ở.

Quy định này áp dụng từ năm học 2017-2018. Các quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Trường để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./. ✓

